CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 242/2025/CNT-KHKD	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*
V/v kê khai giá dịch vụ cung cấp tại cảng biển	

Kính gửi: Cảng vụ Hàng hải Nghệ An

Thực hiện quy định tại Luật giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều Luật Giá.

Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh gửi Bảng kê khai mức giá hàng hoá, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026.

Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh xin chịu trách nhiệm trước pháp Luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu KHKD; VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH
TP.VINH - T.NGHỆ AN

Bùi Kiều Hưng

- Họ tên người nộp văn bản: Nguyễn Quang Long
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Số 10 đường Trường Thi, Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An
- Số điện thoại liên lạc: 0374468342/0819 346346
- Email: longnq@nghetinhport.vn
- Số fax: 02383 847142

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN

CẢNG VỤ HÀNG HẢI NGHỆ AN
CÔNG VĂN ĐẾN
Số ..... 2079 .....
Ngày .15.. tháng .12..năm 2025.....

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG NGHỆ TĨNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 242/2025/CNT-KHKD ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh)

A/ MỨC GIÁ KÊ KHAI BÁN TRONG NƯỚC HOẶC XUẤT KHẨU (BÁN BUÔN, BÁN LẺ):

I. BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN ĐỐI NỘI:

1. Giá sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải:

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	Neo buộc tại cầu, bến	đồng/GT-giờ	15	15	0	0,00	
2	Neo buộc tại phao	đồng/GT-giờ	10	10	0	0,00	
3	Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao	đồng/GT-giờ	7,5	7,5	0	0,00	

2. Giá dịch vụ tiện ích cầu bến, phao neo

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	Đỗ tại cầu	đồng/GT-giờ	4	4	0	0,00	
2	Cập mạn với tàu thuyền khác tại cầu	đồng/GT-giờ	3	3	0	0,00	

*** Ghi chú:**

- Giá dịch vụ tiện ích cầu bến, phao neo bao gồm: an ninh, môi trường cầu bến, đèn điện chiếu sáng, vệ sinh, phòng cháy chữa cháy, an ninh cảng biển, nâng cấp bảo dưỡng cầu, bến theo định kỳ.

2. Phí hàng lỏng thông qua cảng:

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	Hàng lỏng tự bơm từ các bồn chứa qua cầu cảng xuống tàu hoặc ngược lại thu phí hàng thông qua cảng	đồng/tấn	20.400	20.400	0	0,00	

3. Giá dịch vụ hàng hải

3.1 Giá dịch vụ buộc cởi dây:

STT	Trọng tải tàu	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	Dưới 4.000 GT	đồng/lần buộc hoặc mở	550.000	550.000	0	0,00	
2	Từ 4.001 đến 10.000 GT	đồng/lần buộc hoặc mở	730.000	730.000	0	0,00	
3	Từ 10.001 đến 15.000 GT	đồng/lần buộc hoặc mở	990.000	990.000	0	0,00	
4	Từ 15.001GT trở lên	đồng/lần buộc hoặc mở	1.450.000	1.450.000	0	0,00	

3.2 Giá đóng mở nắp hầm hàng:

STT	Loại trọng tải tàu	Đơn giá một lần đóng hoặc mở	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	Từ 4.000 GT trở xuống	Đóng hoặc mở để trên tàu	đồng/lần-hầm	720.000	720.000	0	0,00	
		Đóng hoặc mở đưa lên bờ	đồng/lần-hầm	840.000	840.000	0	0,00	
2	Từ 4.001 GT đến 10.000 GT	Đóng hoặc mở để trên tàu	đồng/lần-hầm	960.000	960.000	0	0,00	
		Đóng hoặc mở đưa lên bờ	đồng/lần-hầm	1.140.000	1.140.000	0	0,00	
3	Từ 10.001 GT đến 15.000 GT	Đóng hoặc mở để trên tàu	đồng/lần-hầm	1.200.000	1.200.000	0	0,00	
		Đóng hoặc mở đưa lên bờ	đồng/lần-hầm	1.440.000	1.440.000	0	0,00	
4	Từ 15.001 GT trở lên	Đóng hoặc mở để trên tàu	đồng/lần-hầm	1.560.000	1.560.000	0	0,00	
		Đóng hoặc mở đưa lên bờ	đồng/lần-hầm	1.980.000	1.980.000	0	0,00	

3.3 Giá vệ sinh hầm hàng, quét rửa mặt bong:

STT	Loại trọng tải tàu	Loại hầm hàng	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	Từ 4.000 GT trở xuống	Hầm hàng thông thường	đồng/lần-hầm	960.000	960.000	0	0,00	
		Hầm hàng có mùi hôi thối	đồng/lần-hầm	1.920.000	1.920.000	0	0,00	
2	Từ 4.001 GT đến 10.000 GT	Hầm hàng thông thường	đồng/lần-hầm	1.320.000	1.320.000	0	0,00	
		Hầm hàng có mùi hôi thối	đồng/lần-hầm	2.640.000	2.640.000	0	0,00	
3	Từ 10.001 GT đến 15.000 GT	Hầm hàng thông thường	đồng/lần-hầm	1.800.000	1.800.000	0	0,00	
		Hầm hàng có mùi hôi thối	đồng/lần-hầm	3.600.000	3.600.000	0	0,00	
4	Từ 15.001 GT trở lên	Hầm hàng thông thường	đồng/lần-hầm	2.400.000	2.400.000	0	0,00	
		Hầm hàng có mùi hôi thối	đồng/lần-hầm	4.800.000	4.800.000	0	0,00	

3.4 Giá hỗ trợ cấp nước, đổ rác:

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	Dịch vụ đổ rác đối với tàu chở hàng đỗ tại cầu	đồng/lần-tàu	300.000	300.000	0	0,00	
2	Dịch vụ đổ rác đối với tàu chở hàng đỗ tại phao, vũng, vịnh	đồng/lần-tàu	500.000	500.000	0	0,00	
3	Giá dịch vụ cấp nước ngọt tại cầu cảng	đồng/m^3	46.000	46.000	0	0,00	
4	Giá dịch vụ cấp nước giếng khoan tại cầu cảng	đồng/m^3	25.000	25.000	0	0,00	

3.5 Giá hỗ trợ cấp điện sinh hoạt cho tàu:

STT	Loại trọng tải tàu	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	Trọng tải tàu đến 1.000 DWT	đồng/giờ	40.000	40.000	0	0,00	
2	Từ 1.001 DWT đến 2.000 DWT	đồng/giờ	45.150	45.150	0	0,00	
3	Từ 2.001 DWT đến 3.000 DWT	đồng/giờ	52.000	52.000	0	0,00	
4	Từ 3.001 DWT đến 4.000 DWT	đồng/giờ	58.800	58.800	0	0,00	

4. Giá dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại Cảng Cửa Lò (trừ hàng container):

STT	Loại hàng	Tác nghiệp xếp dỡ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	Than cám	Bốc xếp tàu ↔ ôtô	đồng/tấn	37.000	37.000	0	0,00	
		Bốc xếp tàu ↔ kho/bãi cảng	đồng/tấn	50.000	50.000	0	0,00	
		Bốc xếp kho/bãi cảng ↔ ôtô	đồng/tấn	10.000	10.000	0	0,00	
2	Sỏi	Bốc xếp tàu ↔ ôtô	đồng/tấn	32.000	32.000	0	0,00	
		Bốc xếp tàu ↔ kho/bãi cảng	đồng/tấn	42.000	42.000	0	0,00	
		Bốc xếp kho/bãi cảng ↔ ôtô	đồng/tấn	10.000	10.000	0	0,00	
3	Muối; Phân bón	Bốc xếp tàu ↔ ôtô	đồng/tấn	49.000	52.000	3.000	6,12	
		Bốc xếp tàu ↔ kho/bãi cảng	đồng/tấn	61.000	65.000	4.000	6,56	
		Bốc xếp kho/bãi cảng ↔ ôtô	đồng/tấn	10.500	11.500	1.000	9,52	
4	Ngô; Lúa mỳ; Lúa mạnh	Bốc xếp tàu ↔ ôtô	đồng/tấn	47.000	50.000	3.000	6,38	
		Bốc xếp tàu ↔ kho/bãi cảng	đồng/tấn	59.000	63.000	4.000	6,78	
		Bốc xếp kho/bãi cảng ↔ ôtô	đồng/tấn	13.000	14.000	1.000	7,69	

5	Bã đậu; Khô đậu tương; Cám; DDGS; Lupin	Bốc xếp tàu ↔ ôtô	đồng/tấn	57.000	60.000	3.000	5,26	
		Bốc xếp tàu ↔ kho/bãi cảng	đồng/tấn	64.500	68.000	3.500	5,43	
		Bốc xếp kho/bãi cảng ↔ ôtô	đồng/tấn	14.000	15.000	1.000	7,14	
6	Đá các loại, Thạch cao (có đường kính ≤ 40 cm)	Bốc xếp tàu ↔ ôtô	đồng/tấn	30.000	30.000	0	0,00	
		Bốc xếp tàu ↔ kho/bãi cảng	đồng/tấn	41.000	41.000	0	0,00	
		Bốc xếp kho/bãi cảng ↔ ôtô	đồng/tấn	6.000	6.000	0	0,00	
7	Gỗ băm dăm, Gỗ viên nén đóng thùng	Bốc xếp tàu ↔ ôtô	đồng/tấn	31.000	31.000	0	0,00	
		Bốc xếp tàu ↔ kho/bãi cảng	đồng/tấn	46.000	46.000	0	0,00	
		Bốc xếp kho/bãi cảng ↔ ôtô	đồng/tấn	13.000	13.000	0	0,00	
8	Hàng hóa đóng bao loại 50kg, bao gồm: Phân bón các loại; Bột đá, Gạo, Hạt nhựa,…	Bốc xếp tàu ↔ ôtô	đồng/tấn	62.000	80.600	18.600	30,00	
		Bốc xếp tàu ↔ kho/bãi cảng	đồng/tấn	85.000	110.500	25.500	30,00	
		Bốc xếp kho/bãi cảng ↔ ôtô	đồng/tấn	30.000	39.000	9.000	30,00	
9	Hàng hóa đóng bao loại 50kg, bao gồm: Muối; Sắn lát; Tinh bột sắn; Xi măng;…	Bốc xếp tàu ↔ ôtô	đồng/tấn	64.000	86.400	22.400	35,00	
		Bốc xếp tàu ↔ kho/bãi cảng	đồng/tấn	87.000	117.450	30.450	35,00	
		Bốc xếp kho/bãi cảng ↔ ôtô	đồng/tấn	31.000	41.850	10.850	35,00	
10	Hàng hóa đóng bao Jumbo, bịch loại 1 - 1,5 tấn, bao gồm: Đá xay; Quặng; Xi măng; Thạch cao, Tinh bột sắn, Sắn lát, Gỗ viên nén, Hạt nhựa…	Bốc xếp tàu ↔ ôtô	đồng/tấn	40.000	40.000	0	0,00	
		Bốc xếp tàu ↔ kho/bãi cảng	đồng/tấn	55.000	55.000	0	0,00	
		Bốc xếp kho/bãi cảng ↔ ôtô	đồng/tấn	19.000	19.000	0	0,00	
11	Hàng bao đóng kiện (pallet), đóng bao sling loại 1 - 1,5 tấn, bao gồm: Đá xay; Quặng; Xi măng; Thạch cao; Gỗ ván ép; Phân bón các loại, Hạt nhựa…	Bốc xếp tàu ↔ ôtô	đồng/tấn	56.000	56.000	0	0,00	
		Bốc xếp tàu ↔ kho/bãi cảng	đồng/tấn	77.000	77.000	0	0,00	
		Bốc xếp kho/bãi cảng ↔ ôtô	đồng/tấn	20.500	20.500	0	0,00	
12	Gỗ cây các loại có đường kính ≥ 30 cm	Bốc xếp tàu ↔ ôtô	đồng/tấn	77.000	77.000	0	0,00	
		Bốc xếp tàu ↔ kho/bãi cảng	đồng/tấn	110.000	110.000	0	0,00	
		Bốc xếp kho/bãi cảng ↔ ôtô	đồng/tấn	44.000	44.000	0	0,00	
13	Cọc bê tông loại có đường kính ϕ 300 đến 600 mm.	Bốc xếp tàu ↔ ôtô	đồng/tấn	60.000	60.000	0	0,00	
		Bốc xếp tàu ↔ kho/bãi cảng	đồng/tấn	82.000	82.000	0	0,00	
		Bốc xếp kho/bãi cảng ↔ ôtô	đồng/tấn	20.000	20.000	0	0,00	
14	Sắt, thép xây dựng dạng cuộn hoặc bó; Tôn cuộn hoặc bó; Sắt phôi và các dạng tương tự	Bốc xếp tàu ↔ ôtô	đồng/tấn	48.000	48.000	0	0,00	
		Bốc xếp tàu ↔ kho/bãi cảng	đồng/tấn	71.000	71.000	0	0,00	
		Bốc xếp kho/bãi cảng ↔ ôtô	đồng/tấn	22.500	22.500	0	0,00	

15	Sắt, thép, Tôn tấm; kim loại thỏi; gang; các loại hàng bằng kim loại thanh rời và các dạng tương tự	Bốc xếp tàu ↔ ôtô	đồng/tấn	51.000	51.000	0	0,00	
		Bốc xếp tàu ↔ kho/bãi cảng	đồng/tấn	74.000	74.000	0	0,00	
		Bốc xếp kho/bãi cảng ↔ ôtô	đồng/tấn	25.000	25.000	0	0,00	
16	Các máy móc thiết bị; Hàng đóng trong kiện, hòm, thùng, palets như: gạch chịu lửa, bột giấy, cao su, bành bông, bành giấy….; Các loại hàng đóng trong thùng phuy, can, bồn như:	Bốc xếp tàu ↔ ôtô	đồng/tấn	86.000	86.000	0	0,00	
		Bốc xếp tàu ↔ kho/bãi cảng	đồng/tấn	106.000	106.000	0	0,00	
		Bốc xếp kho/bãi cảng ↔ ôtô	đồng/tấn	30.500	30.500	0	0,00	
17	Hàng làm bằng: đất nung, gạch men, sành sứ, thuỷ tinh, kính, nhựa, chất dẻo, than đóng thành bánh…	Bốc xếp tàu ↔ ôtô	đồng/tấn	88.000	88.000	0	0,00	
		Bốc xếp tàu ↔ kho/bãi cảng	đồng/tấn	110.000	110.000	0	0,00	
		Bốc xếp kho/bãi cảng ↔ ôtô	đồng/tấn	32.500	32.500	0	0,00	
18	Các loại thuốc đông tây y rau, hoa quả tươi, cây giống, cây cảnh…	Bốc xếp tàu ↔ ôtô	đồng/tấn	92.000	92.000	0	0,00	
		Bốc xếp tàu ↔ kho/bãi cảng	đồng/tấn	114.500	114.500	0	0,00	
		Bốc xếp kho/bãi cảng ↔ ôtô	đồng/tấn	39.000	39.000	0	0,00	
19	Động vật sống như trâu, bò, ngựa,….	Bốc xếp tàu ↔ ôtô	đồng/con	85.000	85.000	0	0,00	

5. Giá dịch vụ xếp dỡ hàng hóa tại Cảng Bến Thủy

STT	Loại hàng	Tác nghiệp xếp dỡ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	Than cám	Bốc xếp tàu ↔ ôtô	đồng/tấn	33.500	33.500	0	0,00	
		Bốc xếp tàu ↔ kho/bãi cảng	đồng/tấn	42.500	42.500	0	0,00	
		Bốc xếp kho/bãi cảng ↔ ôtô	đồng/tấn	9.000	9.000	0	0,00	
2	Cát	Bốc xếp tàu ↔ ôtô	đồng/tấn	25.000	25.000	0	0,00	
		Bốc xếp tàu ↔ kho/bãi cảng	đồng/tấn	35.000	35.000	0	0,00	
		Bốc xếp kho/bãi cảng ↔ ôtô	đồng/tấn	9.000	9.000	0	0,00	
		Bốc xếp sà lan ↔ tàu	đồng/tấn	36.000	36.000	0	0,00	
3	Gỗ cây các loại có đường kính > 30 cm	Bốc xếp tàu ↔ ôtô	đồng/tấn	74.000	74.000	0	0,00	
		Bốc xếp tàu ↔ kho/bãi cảng	đồng/tấn	107.000	107.000	0	0,00	
		Bốc xếp kho/bãi cảng ↔ ôtô	đồng/tấn	44.000	44.000	0	0,00	

6. Giá dịch vụ bốc xếp đối với các mặt hàng đặc thù

STT	Loại hàng	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	Gỗ dăm băm	Bốc xếp bằng băng tải chuyên dùng của khách hàng xe – tàu (Tại Cảng Cửa Lò)	đồng/tấn	18.000	18.000	0,00	0,00	
2	Cát rời	Phí hàng thông qua tại Cảng Bến Thủy (Khách hàng tự bố trí phương tiện và nhân lực để bốc xếp hàng từ bãi Cảng - tàu)	đồng/m3	10.000	10.000	0,00	0,00	

7. Giá dịch vụ đối với một số trường hợp chiết khấu giảm giá

7.1 Giá dịch vụ hàng Quặng

STT	Loại hàng	Tác nghiệp xếp dỡ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
7	Quặng sắt rời	Cước dịch vụ trọn gói bao gồm các tác nghiệp: xe hạ bãi; vun hàng trong quá trình hạ bãi và xuất hàng, cân hàng; giao nhận ủy thác; xếp dỡ hàng từ bãi cảng xuống tàu sử dụng cần cẩu bờ/cẩu tàu	đồng/tấn	46.000	46.000	0,00	0,00	

*** Ghi chú:**

-Nếu sản lượng hàng hóa thông qua Cảng tính cả năm đạt từ 100.001 tấn đến 200.000 tấn thì đơn giá dịch vụ trọn gói giảm 3.000 đồng/tấn cho khối lượng từ 100.001 đến 200.000 tấn.

-Nếu sản lượng hàng hóa thông qua Cảng tính cả năm đạt từ 200.001 tấn đến 300.000 tấn thì đơn giá dịch vụ trọn gói giảm 4.000 đồng/tấn cho khối lượng từ 200.001 đến 300.000 tấn.

-Nếu sản lượng hàng hóa thông qua Cảng tính cả năm đạt từ 300.001 tấn đến 400.000 tấn thì đơn giá dịch vụ trọn gói giảm 5.000 đồng/tấn cho khối lượng từ 300.001 đến 400.000 tấn.

-Nếu sản lượng hàng hóa thông qua Cảng tính cả năm đạt từ 400.001 tấn đến 500.000 thì đơn giá dịch vụ trọn gói giảm 6.000 đồng/tấn cho khối lượng từ 400.001 đến 600.000 tấn,

-Nếu sản lượng hàng hóa thông qua Cảng tính cả năm đạt từ 500.001 tấn đến 600.000 tấn thì đơn giá dịch vụ trọn gói giảm 7.000 đồng/tấn cho khối lượng từ 500.001 đến 600.000 tấn.

-Nếu sản lượng hàng hóa thông qua Cảng tính cả năm đạt từ 600.001 tấn trở lên thì đơn giá dịch vụ trọn gói giảm 8.000 đồng/tấn cho khối lượng từ 600.001 trở lên.

7.1 Giá dịch vụ hàng Cọc bê tông loại có đường kính ϕ 300 đến 600 mm.

STT	Loại hàng	Tác nghiệp xếp dỡ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	Hàng Cọc bê tông loại có đường kính ϕ 300 đến 600 mm.	Bốc xếp tàu ↔ ôtô khối lượng từ < 30.000 tấn	đồng/tấn	60.000	60.000	0	0,00	
		Bốc xếp tàu ↔ ôtô khối lượng từ > 30.000 tấn	đồng/tấn	55.000	55.000	0	0,00	

8. Giá cước xếp dỡ phương tiện vận tải; xe chuyên dùng:

STT	Loại phương tiện vận tải, xe chuyên dùng	Đơn vị tính	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	**Các loại xe ô tô vận tải và xe du lịch**						
1,1	Xe du lịch 4 chỗ đã qua sử dụng và xe tải nhẹ dưới 1,5 tấn	đồng/chiếc	820.000	820.000	0	0,00	
1,2	Xe du lịch mới, xe từ 8 chỗ đến < 15 chỗ, xe nâng < 5 T, Trailer 20'	đồng/chiếc	940.000	940.000	0	0,00	
1,3	Xe từ 15 - 30 chỗ, xe tải < 7 T, Xe lạnh ≤ 5T	đồng/chiếc	1.060.000	1.060.000	0	0,00	
1,4	Xe tải từ 7 đến dưới 15 T, xe nâng hoặc đầu kéo ≥ 5T đến < 20T, Trailer 40'	đồng/chiếc	1.170.000	1.170.000	0	0,00	
1,5	Xe lạnh > 5T, xe tải từ 15T - 20T	đồng/chiếc	1.920.000	1.920.000	0	0,00	
1,6	Xe >30 chỗ	đồng/chiếc	2.550.000	2.550.000	0	0,00	
2	**Xe trộn betong, xe bồn, xe nâng từ 20 tấn trở lên, xe bánh xích,các loại xe chuyên dùng khác…**						
2,1	Dưới 15 tấn	đồng/chiếc	1.920.000	1.920.000	0	0,00	
2,2	Từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	đồng/chiếc	2.550.000	2.550.000	0	0,00	
2,3	Từ 20 tấn đến 30 tấn	đồng/chiếc	3.830.000	3.830.000	0	0,00	

9. Giá dịch vụ bốc dỡ container:

STT	Tác nghiệp xếp dỡ	Loại container	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	Tàu <=> Bãi	20' đặc	đồng/cont	427.000	427.000	0	0,00	
		20' rỗng	đồng/cont	218.000	218.000	0	0,00	
		40' đặc	đồng/cont	627.000	627.000	0	0,00	
		40' rỗng	đồng/cont	331.000	331.000	0	0,00	
		> 40' đặc	đồng/cont	940.000	940.000	0	0,00	
		> 40' rỗng	đồng/cont	498.000	498.000	0	0,00	

2	Tàu <=> Ô tô	20' đặc	đồng/cont	384.000	384.000	0	0,00	
		20' rỗng	đồng/cont	196.000	196.000	0	0,00	
		40' đặc	đồng/cont	564.000	564.000	0	0,00	
		40' rỗng	đồng/cont	298.000	298.000	0	0,00	
		> 40' đặc	đồng/cont	846.000	846.000	0	0,00	
		> 40' rỗng	đồng/cont	448.000	448.000	0	0,00	
3	Bãi <=> Ô tô	20' đặc	đồng/cont	270.000	310.500	40.500	15,00	
		20' rỗng	đồng/cont	155.000	178.000	23.000	14,84	
		40' đặc	đồng/cont	385.000	443.000	58.000	15,06	
		40' rỗng	đồng/cont	225.000	259.000	34.000	15,11	
		> 40' đặc	đồng/cont	460.000	529.000	69.000	15,00	
		> 40' rỗng	đồng/cont	260.000	299.000	39.000	15,00	

10. Giá dịch vụ đóng/rút hàng vào/ra container:

STT	Tác nghiệp xếp dỡ	Loại container	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	Đóng hàng từ tàu, sà lan tại cảng => container	20 feet	đồng/cont	1.340.000	1.340.000	0	0,00	
		40 feet	đồng/cont	2.035.000	2.035.000	0	0,00	
		> 40 feet	đồng/cont	2.475.000	2.475.000	0	0,00	
2	Rút hàng từ container => tàu, sà lan, kho/bãi cảng tại bãi cảng	20 feet	đồng/cont	1.460.000	1.460.000	0	0,00	
		40 feet	đồng/cont	2.220.000	2.220.000	0	0,00	
		> 40 feet	đồng/cont	2.700.000	2.700.000	0	0,00	
3	Đóng hàng từ ô tô vào container tại bãi cảng	20 feet	đồng/cont	935.000	935.000	0	0,00	
		40 feet	đồng/cont	1.485.000	1.485.000	0	0,00	
		> 40 feet	đồng/cont	1.815.000	1.815.000	0	0,00	
4	Rút hàng từ container lên ô tô tại bãi cảng	20 feet	đồng/cont	1.020.000	1.020.000	0	0,00	
		40 feet	đồng/cont	1.620.000	1.620.000	0	0,00	
		> 40 feet	đồng/cont	1.980.000	1.980.000	0	0,00	
5	Đóng/rút hàng từ container tại bãi cảng vào container tại bãi cảng	20 feet	đồng/cont	1.520.000	1.520.000	0	0,00	
		40 feet	đồng/cont	2.340.000	2.340.000	0	0,00	
		> 40 feet	đồng/cont	2.805.000	2.805.000	0	0,00	

11. Giá dịch vụ phục vụ kiểm hóa, vận chuyển container trong nội bộ cảng, cân container, vệ sinh container, chạy điện container đông lạnh, lưu bãi container:

STT	Dịch vụ	Loại container	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	Phục vụ kiểm hoá	cont 20'	đồng/cont	260.000	260.000	0	0,00	
		cont 40'	đồng/cont	380.000	380.000	0	0,00	
2	Vận chuyển container trong nội bộ cảng	20' đặc	đồng/cont	68.000	150.000	82.000	120,59	
		20' rỗng	đồng/cont	47.000	110.000	63.000	134,04	
		40' đặc	đồng/cont	100.000	220.000	120.000	120,00	
		40' rỗng	đồng/cont	68.000	170.000	102.000	150,00	
		> 40' đặc	đồng/cont		253.000			Kê khai mới
		> 40' rỗng	đồng/cont		195.500			Kê khai mới
3	Cân container	cont 20'/40' xuất thẳng	đồng/cont	43.000	43.000	0	0,00	
		cont 20'/40' nhập chờ xuất	đồng/cont	32.000	32.000	0	0,00	
4	Vệ sinh container	20' thông thường	đồng/cont	42.000	42.000	0	0,00	
		40' thông thường	đồng/cont	66.000	66.000	0	0,00	
		20' đặc biệt	đồng/cont	90.000	90.000	0	0,00	
		40' đặc biệt	đồng/cont	130.000	130.000	0	0,00	
5	Chạy điện container đông lạnh	cont 20'	đồng/giờ.cont	36.000	36.000	0	0,00	
		cont 40'	đồng/giờ.cont	60.000	60.000	0	0,00	
6	Lưu bãi container	20' đặc	đồng/ngày.cont	17.000	17.000	0	0,00	
		20' rỗng	đồng/ngày.cont	14.500	14.500	0	0,00	
		40' đặc	đồng/ngày.cont	26.000	26.000	0	0,00	
		40' rỗng	đồng/ngày.cont	21.000	21.000	0	0,00	
		> 40' đặc	đồng/ngày.cont	36.000	36.000	0	0,00	
		> 40' rỗng	đồng/ngày.cont	29.000	29.000	0	0,00	

12. Giá Cân hàng; Kiểm đếm, giao nhận:

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	**Cân hàng (áp dụng cho hàng hóa thông thường)**						
1,1	Cân điện tử	đồng/tấn	2.000	2.000	0	0,00	
1,2	Cân bàn, cân thủ công	đồng/tấn	9.000	9.000	0	0,00	
2	**Kiểm đếm, giao nhận hàng hóa**						
2,1	Kiểm đếm, giao nhận hàng rời	đồng/tấn	1.500	1.500	0	0,00	
2,2	Kiểm đếm, giao nhận hàng bao Jumbo	đồng/tấn	2.500	2.500	0	0,00	
2,3	Kiểm đếm, giao nhận hàng bao	đồng/tấn	3.000	3.000	0	0,00	
2,4	Kiểm đếm, giao nhận hàng bách hóa, máy móc thiết bị, hàng khác	đồng/tấn	4.000	4.000	0	0,00	
2,5	Kiểm đếm, giao nhận các loại xe	đồng/chiếc	60.000	60.000	0	0,00	
3	**Xe ô tô vận chuyển nội bộ**						
3,1	Nhóm hàng rời, hàng bao	đồng/tấn	12.000	12.000	0	0,00	
3,2	Nhóm hàng cọc bê tông, hàng sắt thép, gỗ các loại	đồng/tấn	18.000	18.000	0	0,00	
3,3	Nhóm hàng thiết bị, hàng đóng kiện, hòm thùng và các loại hàng khác tương tự	đồng/tấn	24.000	24.000	0	0,00	

13. Giá đóng bao hàng rời:

STT	Loại hàng	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	Phân bón rời; Nông sản hạt	đồng/tấn	85.000	85.000	0	0,00	
2	Cám viên; Đường rời; Muối rời	đồng/tấn	90.000	90.000	0	0,00	

14. Giá lưu kho/bãi tính theo ngày:

STT	Loại hàng	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	**Lưu kho**						
1,1	- Các loại hàng bao	đ/tấn-ngày	1.800	1.800	0	0,00	
1,2	- Bách hóa tạp phẩm, máy móc thiết bị, sắt thép kim khí	đ/tấn-ngày	2.800	2.800	0	0,00	
1,3	- Hàng khác	đ/tấn-ngày	3.000	3.000	0	0,00	
1,4	- Ôtô 4 -> 15 chỗ ngồi, xe tải nhẹ dưới 1,5 tấn	đ/chiếc-ngày	65.000	65.000	0	0,00	
1,5	- Các loại xe, cơ giới khác	đ/chiếc-ngày	85.000	85.000	0	0,00	

2	**Lưu bãi**						
2,1	- Hàng đá rời, quặng rời, than rời, klinke rời…	đ/tấn-ngày	1.000	1.000	0	0,00	
2,2	- Sắt thép, kim khí	đ/tấn-ngày	1.500	1.500	0	0,00	
2,3	- Máy móc thiết bị	đ/tấn-ngày	2.800	2.800	0	0,00	
2,4	- Hàng khác (trừ Container)	đ/tấn-ngày	2.500	2.500	0	0,00	
2,5	- Các loại xe, cơ giới khác	đ/chiếc-ngày	65.000	65.000	0	0,00	
2,6	- Ôtô 4 -> 15 chỗ ngồi, xe tải nhẹ dưới 1,5 tấn	đ/chiếc-ngày	55.000	55.000	0	0,00	

15. Giá thuê kho/bãi tính theo tháng:

STT	Kho/bãi	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
I	**Kho/bãi XNXD Cửa Lò**						
1	**Mức giá áp dụng cho các khách hàng có sản lượng hàng thông qua Cảng trên 300.000 tấn/năm**						
1,1	Giá thuê kho CFS, kho 4	đ/m^2-tháng	35.000	35.000	0	0,00	
1,2	Giá thuê kho 1	đ/m^2-tháng	30.000	30.000	0	0,00	
1,3	Giá thuê kho 2	đ/m^2-tháng	25.000	30.000	5.000	20,00	
1,4	Giá thuê thềm kho có mái che	đ/m^2-tháng	20.000	20.000	0	0,00	
1,5	Giá thuê bãi bê tông	đ/m^2-tháng	19.000	19.000	0	0,00	
2	**Mức giá áp dụng cho các khách hàng có sản lượng hàng thông qua Cảng dưới 300.000 tấn/năm**						
2,1	Giá thuê kho CFS, kho 4	đ/m^2-tháng	35.000	40.000	5.000	14,29	
2,2	Giá thuê kho 1	đ/m^2-tháng	30.000	35.000	5.000	16,67	
2,3	Giá thuê kho 2	đ/m^2-tháng	25.000	35.000	10.000	40,00	
2,4	Giá thuê thềm kho có mái che	đ/m^2-tháng	20.000	25.000	5.000	25,00	
2,5	Giá thuê bãi bê tông	đ/m^2-tháng	19.000	20.000	1.000	5,26	
3	**Giá thuê bãi áp dụng chung**						
3,1	Giá thuê bãi bê tông do khách hàng đầu tư	đ/m^2-tháng	11.500	14.000	2.500	21,74	

3,2	Giá thuê bãi đối với mặt hàng gỗ các loại	đ/m^3-tháng	18.000	18.000	0	0,00	
2	**Kho/bãi XNXD Bến Thủy**						
2,1	Giá thuê kho1	đ/m^2-tháng	21.000	40.000	19.000	90,48	
2,2	Giá thuê kho2	đ/m^2-tháng	21.000	35.000	14.000	66,67	
2,3	Giá thuê bãi bê tông do khách hàng đầu tư	đ/m^2-tháng	14.000	14.000	0	0,00	
2,4	Giá thuê bãi bê tông		14.000	20.000	6.000	42,86	
2,5	Giá thuê bãi đất	đ/m^2-tháng	11.500	12.500	1.000	8,70	
2,6	Giá thuê bãi đối với mặt hàng gỗ các loại	đ/m^3-tháng	18.000	18.000	0	0,00	

16. Giá thuê phương tiện thiết bị :

16.1 Thuê theo trọng lượng:

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	Thuê cầu bờ	đồng/tấn	12.000	12.000	0	0,00	
2	San gạt các loại hàng dưới hầm hàng	đồng/tấn	11.000	11.000	0	0,00	
3	Nâng xếp, xúc hàng hóa dưới hầm tàu	đồng/tấn	17.000	17.000	0	0,00	

16.2 Giá thuê thời gian

TT	Phương tiện thiết bị	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	Cẩu chân đế	đồng/giờ	5.000.000	5.000.000	0	0,00	
2	Cẩu bánh xích 50T, 60T	đồng/giờ	3.200.000	3.200.000	0	0,00	
3	Cẩu hạng nặng Gottwald 100 T	đồng/giờ	5.500.000	5.500.000	0	0,00	
4	Xe nâng, máy xúc, máy đào các loại	đồng/giờ	800.000	800.000	0	0,00	
5	Máy hút bụi	đồng/giờ	500.000	500.000	0	0,00	
6	Gàu ngoạm 12 m3	đồng/giờ	300.000	300.000	0	0,00	
7	Khung chụp bán tự động Container 20 feet	đồng/giờ	250.000	250.000	0	0,00	
8	Khung chụp bán tự động Container 40 feet	đồng/giờ	300.000	300.000	0	0,00	
9	Khung chụp Container tự động	đồng/giờ	450.000	450.000	0	0,00	
10	Khung cẩu gỗ dăm đôi	đồng/giờ	150.000	150.000	0	0,00	
11	Ben 12 M3 + Giá	đồng/giờ	300.000	300.000	0	0,00	
12	Khung cẩu Kaly bịch	đồng/giờ	50.000	50.000	0	0,00	
13	Phễu hàng rời xả thủy lực	đồng/giờ	150.000	150.000	0	0,00	

17. Giá công nhân chờ đợi/công nhật:

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	Công nhật	Đồng/người/ ngày công	500.000	500.000	0	0,00	
2		Đồng/người/ca	300.000	300.000	0	0,00	

18. Giá cước các dịch vụ khác: Thực hiện như biểu cước công bố ngày 01/01/2025 .

II. BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN ĐỐI NGOẠI:

1. Giá sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải:

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	Neo buộc tại cầu, bến	USD/GT-giờ	0,0031	0,0031	0	0,00	
2	Neo buộc tại phao	USD/GT-giờ	0,0013	0,0013	0	0,00	
3	Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao	USD/GT-giờ	0,0015	0,0015	0	0,00	
4	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu	USD/GT-giờ	0,0062	0,0062	0	0,00	
5	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao	USD/GT-giờ	0,0026	0,0026	0	0,00	

2. Giá dịch vụ tiện ích cầu, bến, phao neo

1	Đỗ tại cầu	USD/GT-giờ	0,0004	0,0004	0	0,00	
2	Cập mạn với tàu thuyền khác tại cầu	USD/GT-giờ	0,0002	0,0002	0	0,00	

* Ghi chú:

- Giá dịch vụ tiện ích cầu bến, phao neo bao gồm: an ninh, môi trường cầu bến, đèn điện chiếu sáng, vệ sinh, phòng cháy chữa cháy, an ninh cảng biển, nâng cấp bảo dưỡng cầu, bến theo định kỳ.

3. Phí hàng lỏng thông qua cảng:

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	Hàng lỏng tự bơm từ các bồn chứa qua cầu cảng xuống tàu hoặc ngược lại thu phí hàng thông qua cảng	USD/tấn	0,90	0,90	0	0,00	

4. Giá dịch vụ hàng hải

4.1 Giá dịch vụ buộc, cởi dây tàu biển:

STT	Trọng tải tàu	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	Tàu dưới 4.000 GT	USD/lần buộc hoặc mở	55,00	55,00	0	0,00	
2	Từ 4.001 đến 10.000 GT	USD/lần buộc hoặc mở	82,50	82,50	0	0,00	
3	Từ 10.001 đến 15.000 GT	USD/lần buộc hoặc mở	88,00	88,00	0	0,00	
4	Từ 15.001 trở lên	USD/lần buộc hoặc mở	110,00	110,00	0	0,00	

4.2 Giá đóng mở nắp hầm hàng:

STT	Loại trọng tải tàu	Đơn giá một lần đóng hoặc mở	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	Tàu dưới 4.000 GT	Đóng hoặc mở để trên tàu	USD/lần-hầm	26,50	26,50	0,00	0,00	
		Đóng hoặc mở đưa lên bờ	USD/lần-hầm	33,00	33,00	0,00	0,00	
2	Từ 4.001 GT đến 10.000 GT	Đóng hoặc mở để trên tàu	USD/lần-hầm	44,00	44,00	0,00	0,00	
		Đóng hoặc mở đưa lên bờ	USD/lần-hầm	50,50	50,50	0,00	0,00	
3	Từ 10.001 GT đến 15.000 GT	Đóng hoặc mở để trên tàu	USD/lần-hầm	55,00	55,00	0,00	0,00	
		Đóng hoặc mở đưa lên bờ	USD/lần-hầm	63,80	63,80	0,00	0,00	
4	Từ 15.001 GT trở lên	Đóng hoặc mở để trên tàu	USD/lần-hầm	66,00	66,00	0,00	0,00	
		Đóng hoặc mở đưa lên bờ	USD/lần-hầm	75,90	75,90	0,00	0,00	

4.3 Giá vệ sinh hầm hàng, quét rửa mặt bong:

STT	Loại trọng tải tàu	Loại hầm hàng	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	Tàu dưới 4.000 GT	Hầm hàng thông thường	USD/lần-hầm	54,00	54,00	0,00	0,00	
		Hầm hàng có mùi hôi thối	USD/lần-hầm	108,00	108,00	0,00	0,00	
2	Từ 4.001 GT đến 10.000 GT	Hầm hàng thông thường	USD/lần-hầm	75,00	75,00	0,00	0,00	
		Hầm hàng có mùi hôi thối	USD/lần-hầm	150,00	150,00	0,00	0,00	
3	Từ 10.001 GT đến 15.000 GT	Hầm hàng thông thường	USD/lần-hầm	104,00	104,00	0,00	0,00	
		Hầm hàng có mùi hôi thối	USD/lần-hầm	208,00	208,00	0,00	0,00	
4	Từ 15.001 GT trở lên	Hầm hàng thông thường	USD/lần-hầm	138,00	138,00	0,00	0,00	
		Hầm hàng có mùi hôi thối	USD/lần-hầm	276,00	276,00	0,00	0,00	

4.4 Dịch vụ hỗ trợ cấp nước, đổ rác:

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	Dịch vụ đổ rác đối với tàu chở hàng đỗ tại cầu	USD/lần-tàu	30,00	30,00	0,00	0,00	
2	Dịch vụ đổ rác đối với tàu chở hàng đỗ tại phao, vũng, vịnh	USD/lần-tàu	55,00	55,00	0,00	0,00	
3	Giá dịch vụ cấp nước ngọt tại cầu cảng	USD/m^3	3,00	3,00	0,00	0,00	

5. Giá dịch vụ xếp dỡ hàng hóa (trừ hàng container):

STT	Loại hàng	Tác nghiệp xếp dỡ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	Than cám	Bốc xếp tàu ↔ ôtô	USD/tấn	1,99	1,99	0,00	0,00	
		Bốc xếp tàu ↔ kho/bãi cảng	USD/tấn	2,68	2,68	0,00	0,00	
		Bốc xếp kho/bãi cảng ↔ ôtô	USD/tấn	0,54	0,54	0,00	0,00	
2	Muối; Phân bón…	Bốc xếp tàu ↔ ôtô	USD/tấn	2,33	2,33	0,00	0,00	
		Bốc xếp tàu ↔ kho/bãi cảng	USD/tấn	2,95	2,95	0,00	0,00	
		Bốc xếp kho/bãi cảng ↔ ôtô	USD/tấn	0,56	0,56	0,00	0,00	
3	Ngô; Lúa mỳ; Lúa mạnh	Bốc xếp tàu ↔ ôtô	USD/tấn	2,35	2,35	0,00	0,00	
		Bốc xếp tàu ↔ kho/bãi cảng	USD/tấn	3,00	3,00	0,00	0,00	
		Bốc xếp kho/bãi cảng ↔ ôtô	USD/tấn	0,59	0,59	0,00	0,00	
4	Bã đậu; Khô đậu tương; Cám; DDGS; Lupin	Bốc xếp tàu ↔ ôtô	USD/tấn	3,06	3,06	0,00	0,00	
		Bốc xếp tàu ↔ kho/bãi cảng	USD/tấn	3,74	3,74	0,00	0,00	
		Bốc xếp kho/bãi cảng ↔ ôtô	USD/tấn	0,75	0,75	0,00	0,00	
5	Đá các loại, Thạch cao có đường kính ≤ 40 cm và các loại hàng tương tự	Bốc xếp tàu ↔ ôtô	USD/tấn	1,69	1,69	0,00	0,00	
		Bốc xếp tàu ↔ kho/bãi cảng	USD/tấn	2,28	2,28	0,00	0,00	
		Bốc xếp kho/bãi cảng ↔ ôtô	USD/tấn	0,32	0,32	0,00	0,00	
6	Gỗ băm dăm đóng thùng	Bốc xếp tàu ↔ ôtô	USD/tấn	1,77	1,77	0,00	0,00	
		Bốc xếp tàu ↔ kho/bãi cảng	USD/tấn	2,55	2,55	0,00	0,00	
		Bốc xếp kho/bãi cảng ↔ ôtô	USD/tấn	0,70	0,70	0,00	0,00	

7	Hàng hóa đóng bao loại 50kg, bao gồm: Phân bón các loại; Bột đá, Gạo, Hạt nhựa,…	Bốc xếp tàu ↔ ôtô	USD/tấn	3,08	3,08	0,00	0,00	
		Bốc xếp tàu ↔ kho/bãi cảng	USD/tấn	4,32	4,32	0,00	0,00	
		Bốc xếp kho/bãi cảng ↔ ôtô	USD/tấn	1,55	1,55	0,00	0,00	
8	Hàng hóa đóng bao loại 50kg, bao gồm: Muối; Sắn lát;Tinh bột sắn; Xi măng…	Bốc xếp tàu ↔ ôtô	USD/tấn	3,09	3,09	0,00	0,00	
		Bốc xếp tàu ↔ kho/bãi cảng	USD/tấn	4,43	4,43	0,00	0,00	
		Bốc xếp kho/bãi cảng ↔ ôtô	USD/tấn	1,61	1,61	0,00	0,00	
9	Hàng hóa đóng bao Jumbo, bịch loại 1 - 1,5 tấn, bao gồm: Phân bón; Đá xay; Quặng; Xi măng; Thạch cao; Gỗ viên nén; Hạt nhựa…	Bốc xếp tàu ↔ ôtô	USD/tấn	2,07	2,07	0,00	0,00	
		Bốc xếp tàu ↔ kho/bãi cảng	USD/tấn	2,87	2,87	0,00	0,00	
		Bốc xếp kho/bãi cảng ↔ ôtô	USD/tấn	1,02	1,02	0,00	0,00	
10	Hàng bao đóng kiện (pallet), đóng bao sling loại 1 - 1,5 tấn, bao gồm: Đá xay; Quặng; Xi măng; Thạch cao; Gỗ ván ép; Phân bón các loại, Hạt nhựa…	Bốc xếp tàu ↔ ôtô	USD/tấn	2,66	2,66	0,00	0,00	
		Bốc xếp tàu ↔ kho/bãi cảng	USD/tấn	3,73	3,73	0,00	0,00	
		Bốc xếp kho/bãi cảng ↔ ôtô	USD/tấn	1,05	1,05	0,00	0,00	
11	Gỗ cây các loại có đường kính ≥ 30 cm	Bốc xếp tàu ↔ ôtô	USD/tấn	3,46	3,46	0,00	0,00	
		Bốc xếp tàu ↔ kho/bãi cảng	USD/tấn	5,18	5,18	0,00	0,00	
		Bốc xếp kho/bãi cảng ↔ ôtô	USD/tấn	2,10	2,10	0,00	0,00	
12	Cọc bê tông (Kích thước rộng/ đường kính ϕ 300 đến 600 mm.)	Bốc xếp tàu ↔ ôtô	USD/tấn	3,23	3,23	0,00	0,00	
		Bốc xếp tàu ↔ kho/bãi cảng	USD/tấn	4,00	4,00	0,00	0,00	
		Bốc xếp kho/bãi cảng ↔ ôtô	USD/tấn	1,00	1,00	0,00	0,00	
13	Sắt, thép xây dựng dạng cuộn hoặc bó; Tôn cuộn hoặc bó	Bốc xếp tàu ↔ ôtô	USD/tấn	2,50	2,50	0,00	0,00	
		Bốc xếp tàu ↔ kho/bãi cảng	USD/tấn	3,73	3,73	0,00	0,00	
		Bốc xếp kho/bãi cảng ↔ ôtô	USD/tấn	1,21	1,21	0,00	0,00	
14	Sắt, thép, Tôn dang tấm	Bốc xếp tàu ↔ ôtô	USD/tấn	2,66	2,66	0,00	0,00	
		Bốc xếp tàu ↔ kho/bãi cảng	USD/tấn	3,89	3,89	0,00	0,00	
		Bốc xếp kho/bãi cảng ↔ ôtô	USD/tấn	1,34	1,34	0,00	0,00	

15	- Các máy móc thiết bị, hòm kiện; - Gỗ cây đóng thành bó, kiện có chiều dài < 10m; gỗ xẻ, gỗ phiến có chiều dài < 10 m; đá Block (trọng lượng <10 tấn (rộng <2m, dài <5m) - Hàng bách hóa đóng hộp, hòm, kiện, pallet, catton, bó, cuộn, bành, thùng, phuy, can, vật liệu chịu lửa, các loại dây kim loại, dây cáp, dây điện,...C109	Bốc xếp tàu ↔ ôtô	USD/tấn	5,23	5,23	0,00	0,00	
		Bốc xếp tàu ↔ kho/bãi cảng	USD/tấn	6,42	6,42	0,00	0,00	
		Bốc xếp kho/bãi cảng ↔ ôtô	USD/tấn	1,88	1,88	0,00	0,00	
16	Hàng làm bằng: đất nung, gạch men, sành sứ, thuỷ tinh, kính, nhựa, chất dẻo, than đóng thành bánh…	Bốc xếp tàu ↔ ôtô	USD/tấn	5,50	5,50	0,00	0,00	
		Bốc xếp tàu ↔ kho/bãi cảng	USD/tấn	6,74	6,74	0,00	0,00	
		Bốc xếp kho/bãi cảng ↔ ôtô	USD/tấn	2,10	2,10	0,00	0,00	
17	Các loại thuốc đông tây y, súc vật sống, rau, hoa quả tươi, cây giống, cây cảnh…	Bốc xếp tàu ↔ ôtô	USD/tấn	5,67	5,67	0,00	0,00	
		Bốc xếp tàu ↔ kho/bãi cảng	USD/tấn	7,12	7,12	0,00	0,00	
		Bốc xếp kho/bãi cảng ↔ ôtô	USD/tấn	2,51	2,51	0,00	0,00	

6. Giá dịch vụ đối với một số trường hợp đặc thù

STT	Loại hàng	Tác nghiệp xếp dỡ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	Than cám (Hàng quá cảnh đi Lào)	Giá cước dịch vụ trọn gói bao gồm: Xếp dỡ tàu - bãi cảng; Vun gom cao hàng tại bãi tập kết; Xếp dỡ bãi cảng - xe ô tô (Xe ô tô mở thùng); Cân tải hàng hóa .	USD/tấn	3,60	3,60	0,00	0,00	
2	Than cám (Hàng quá cảnh đi Lào)	Giá cước dịch vụ trọn gói bao gồm: Xếp dỡ Tàu lớn - Salan (tại khu vực chuyển tải) bằng cẩu tàu; Salan vận chuyển hàng từ khu vực chuyển tải - Cầu Cảng Cửa Lò; Xếp dỡ Salan - bãi cảng; Vun gom cao hàng tại bãi tập kết; Xếp dỡ bãi cảng - xe ô tô (Xe ô tô mở thùng); Cân tải hàng hóa.	USD/tấn	4,90	4,90	0,00	0,00	

3	Quặng Barit (Có nguồn gốc từ Lào)	Giá cước dịch vụ trọn gói bao gồm: Thủ tục Hải quan tại cửa khẩu cảng Cửa Lò; Cân hàng hóa; Tiền thuê bãi cảng Cửa Lò; Xếp dỡ từ xe ô tô xuống bãi cảng; Vun gom cao hàng tại bãi tập kết; Xếp dỡ từ bãi cảng xuống tàu.	USD/tấn	2,10	2,10	0,00	0,00	
4	Quặng Barit (Có nguồn gốc từ Lào)	Giá cước dịch vụ trọn gói bao gồm: Thủ tục Hải quan tại cửa khẩu cảng Cửa Lò; Cân hàng hóa; Xếp dỡ từ xe ô tô xuống bãi cảng; Vun gom cao hàng tại bãi tập kết; Xếp dỡ từ bãi cảng xuống tàu/ sà lan trung chuyển; Tàu/sà lan vận chuyển từ cầu cảng ra khu vực chuyển tải; Bốc xếp từ tàu/sà lan lên tàu lớn tại khu vực chuyển tải (bằng cẩu tàu); Thuê bãi cảng Cửa Lò.	USD/tấn	4,10	4,10	0,00	0,00	
5	Quặng sắt (có nguồn gốc từ Lào)	Cước dịch vụ trọn gói bao gồm: Bốc xếp xe hạ bãi; Vun hàng trong quá trình hạ bãi và xuất hàng; Phí cân hàng hóa; Giao nhận ủy thác; Bốc xếp hàng từ bãi cảng - tàu biển sử dụng cần cẩu tàu/cẩu bờ	USD/tấn	2,20	2,20	0,00	0,00	
6	Quặng sắt (có nguồn gốc từ Lào)	Cước dịch vụ trọn gói bao gồm: Bốc xếp xe hạ bãi; Vun hàng trong quá trình hạ bãi và xuất hàng; Phí tải cân hàng hóa; Giao nhận ủy thác; Bốc xếp hàng từ bãi cảng - Salan sử dụng cần cẩu bờ; Vận chuyển từ Cảng Cửa Lò - Khu chuyển tải; Xếp dỡ từ Salan - Tàu biển sử dụng cần cẩu tàu	USD/tấn	4,30	4,30	0,00	0,00	

7. Giá dịch vụ đối với một số trường hợp chiết khấu giảm giá

7.1 Giá dịch vụ hàng phân bón đóng bao Jumbo loại 1 - 1,5 tấn

STT	Loại hàng	Tác nghiệp xếp dỡ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
7	Phân bón đóng bao Jumbo loại 1 - 1,5 tấn (Cẩu tàu)	Bốc xếp tàu ↔ ôtô	USD/tấn	1,24	1,24	0,00	0,00	
		Bốc xếp tàu ↔ kho/bãi cảng	USD/tấn	1,84	1,84	0,00	0,00	
8	Phân bón đóng bao Jumbo loại 1 - 1,5 tấn (Cẩu bờ)	Bốc xếp tàu ↔ ôtô	USD/tấn	1,60	1,24	-0,36	-22,50	
		Bốc xếp tàu ↔ kho/bãi cảng	USD/tấn	2,20	1,84	-0,36	-16,36	
9	Phân bón đóng bao Jumbo loại 1 - 1,5 tấn	Bốc xếp kho/bãi cảng ↔ ôtô	USD/tấn	0,76	0,76	0,00	0,00	
		Bốc xếp kho ↔ cầu	USD/tấn	0,65	0,65	0,00	0,00	
		Bốc xếp container - kho cảng	USD/tấn	1,30	1,30	0,00	0,00	
		Bốc xếp container - cầu cảng	USD/tấn	0,65	0,65	0,00	0,00	

*** Ghi chú:**

- Nếu sản lượng hàng hoá thông qua cảng tính cả năm đạt từ 50.001 tấn đến 100.000 tấn thì giá cước xếp dỡ từ kho cảng - tàu và ôtô - tàu giảm 0.05 USD/MT theo đơn giá tương ứng tại mục I cho các tấn từ 50.001 tấn đến 100.000 tấn.
- Nếu sản lượng hàng hoá thông qua cảng tính cả năm đạt từ 100.001 tấn trở lên thì giá cước xếp dỡ từ kho cảng - tàu và ôtô - tàu giảm 0.20 USD/MT theo đơn giá tương ứng tại mục I cho các tấn từ 100.001 tấn trở lên.

8. Giá cước xếp dỡ phương tiện vận tải; xe chuyên dùng:

STT	Loại phương tiện vận tải, xe chuyên dùng	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	**Các loại xe ô tô vận tải và xe du lịch**						
1,1	Xe du lịch 4 chỗ đã qua sử dụng và xe tải nhẹ dưới 1,5 tấn	USD/chiếc	58,00	58,00	0,00	0,00	
1,2	Xe du lịch mới, xe từ 8 chỗ đến < 15 chỗ, xe nâng < 5 T, Trailer 20'	USD/chiếc	64,00	64,00	0,00	0,00	
1,3	Xe từ 15 - 30 chỗ, xe tải < 7 T, Xe lạnh ≤ 5T	USD/chiếc	77,00	77,00	0,00	0,00	
1,4	Xe tải từ 7 đến dưới 15 T, xe nâng hoặc đầu kéo ≥ 5T đến < 20T, Trailer 40'	USD/chiếc	82,00	82,00	0,00	0,00	
1,5	Xe lạnh > 5T, xe tải từ 15T - 20T	USD/chiếc	128,00	128,00	0,00	0,00	
1,6	Xe >30 chỗ	USD/chiếc	176,00	176,00	0,00	0,00	

2	**Xe trộn betong, xe bồn, xe nâng từ 20 tấn trở lên, xe bánh xích,các loại xe chuyên dùng khác…**						
2,1	Dưới 15 tấn	USD/chiếc	128,00	128,00	0,00	0,00	
2,2	Từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	USD/chiếc	176,00	176,00	0,00	0,00	
2,3	Từ 20 tấn đến 30 tấn	USD/chiếc	293,00	293,00	0,00	0,00	

9. Giá dịch vụ bốc dỡ container:

9.1 Khung giá dịch vụ bốc dỡ Container quá cảnh, trung chuyển

STT	Tác nghiệp xếp dỡ	Loại container	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	Tàu <=> Bãi	20' đặc	USD/cont	41,00	41,00	0,00	0,00	
		20' rỗng	USD/cont	25,00	25,00	0,00	0,00	
		40' đặc	USD/cont	62,00	62,00	0,00	0,00	
		40' rỗng	USD/cont	33,00	33,00	0,00	0,00	
		> 40' đặc	USD/cont	93,00	93,00	0,00	0,00	
		> 40' rỗng	USD/cont	49,50	49,50	0,00	0,00	
2	Tàu <=> Ô tô	20' đặc	USD/cont	31,00	31,00	0,00	0,00	
		20' rỗng	USD/cont	19,50	19,50	0,00	0,00	
		40' đặc	USD/cont	46,50	46,50	0,00	0,00	
		40' rỗng	USD/cont	25,00	25,00	0,00	0,00	
		> 40' đặc	USD/cont	70,00	70,00	0,00	0,00	
		> 40' rỗng	USD/cont	37,50	37,50	0,00	0,00	
3	Bãi <=> Ô tô	20' đặc	USD/cont	19,50	19,50	0,00	0,00	
		20' rỗng	USD/cont	12,00	12,00	0,00	0,00	
		40' đặc	USD/cont	29,00	29,00	0,00	0,00	
		40' rỗng	USD/cont	16,00	16,00	0,00	0,00	
		> 40' đặc	USD/cont	44,00	44,00	0,00	0,00	
		> 40' rỗng	USD/cont	24,00	24,00	0,00	0,00	

9.2 Khung giá dịch vụ bốc dỡ Container nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập tái xuất

STT	Tác nghiệp xếp dỡ	Loại container	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	Tàu <=> Bãi	20' đặc	USD/cont	52,00	52,00	0,00	0,00	
		20' rỗng	USD/cont	31,00	31,00	0,00	0,00	
		40' đặc	USD/cont	78,00	78,00	0,00	0,00	
		40' rỗng	USD/cont	41,00	41,00	0,00	0,00	
		> 40' đặc	USD/cont	117,00	117,00	0,00	0,00	
		> 40' rỗng	USD/cont	62,00	62,00	0,00	0,00	
2	Tàu <=> Ô tô	20' đặc	USD/cont	41,00	41,00	0,00	0,00	
		20' rỗng	USD/cont	25,00	25,00	0,00	0,00	
		40' đặc	USD/cont	62,00	62,00	0,00	0,00	
		40' rỗng	USD/cont	33,00	33,00	0,00	0,00	
		> 40' đặc	USD/cont	94,00	94,00	0,00	0,00	
		> 40' rỗng	USD/cont	49,00	49,00	0,00	0,00	
3	Bãi <=> Ô tô	20' đặc	USD/cont	21,50	21,50	0,00	0,00	
		20' rỗng	USD/cont	13,00	13,00	0,00	0,00	
		40' đặc	USD/cont	32,00	32,00	0,00	0,00	
		40' rỗng	USD/cont	18,00	18,00	0,00	0,00	
		> 40' đặc	USD/cont	48,50	48,50	0,00	0,00	
		> 40' rỗng	USD/cont	21,50	21,50	0,00	0,00	

10. Giá dịch vụ đóng/rút hàng vào/ra container:

STT	Tác nghiệp xếp dỡ	Loại container	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	Đóng/rút hàng từ container lên tàu, sà lan, vào kho bãi cảng	20 feet	usd/cont	66,66	66,66	0	0,00	
		40 feet	usd/cont	101,09	101,09	0	0,00	
		> 40 feet	usd/cont	122,95	122,95	0	0,00	
2	Đóng/rút hàng từ tàu, sà lan, kho bãi cảng xuống container tại bãi cảng	20 feet	usd/cont	72,72	72,72	0	0,00	
		40 feet	usd/cont	110,28	110,28	0	0,00	
		> 40 feet	usd/cont	134,12	134,12	0	0,00	

3	Đóng hàng từ ô tô vào container tại bãi cảng	20 feet	usd/cont	46,44	46,44	0	0,00	
		40 feet	usd/cont	73,77	73,77	0	0,00	
		> 40 feet	usd/cont	90,17	90,17	0	0,00	
4	Rút hàng từ container lên ô tô tại bãi cảng	20 feet	usd/cont	50,66	50,66	0	0,00	
		40 feet	usd/cont	80,47	80,47	0	0,00	
		> 40 feet	usd/cont	98,36	98,36	0	0,00	
5	Đóng/rút hàng từ container tại bãi cảng vào container tại bãi cảng	20 feet	usd/cont	75,4	75,4	0	0,00	
		40 feet	usd/cont	116,39	116,39	0	0,00	
		> 40 feet	usd/cont	139,34	139,34	0	0,00	

11. Giá dịch vụ phục vụ kiểm hóa, vận chuyển container trong nội bộ cảng, cân container, vệ sinh container, chạy điện container đông lạnh, lưu bãi container:

STT	Dịch vụ	Loại container	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	Cân container	cont 20'/40' xuất thẳng	USD/cont	3,00	3,00	0,00	0,00	
		cont 20'/40' nhập chờ xuất	USD/cont	2,00	2,00	0,00	0,00	
2	Vận chuyển container trong nội bộ cảng	20' đặc	USD/cont	4,00	5,80	1,80	45,00	
		20' rỗng	USD/cont	2,75	4,30	1,55	56,36	
		40' đặc	USD/cont	5,85	8,50	2,65	45,30	
		40' rỗng	USD/cont	4,00	6,60	2,60	65,00	
		> 40' đặc	USD/cont		9,80			Kê khai mới
		> 40' rỗng	USD/cont		7,60			Kê khai mới
3	Vệ sinh container quét dọn	20' thông thường	USD/cont	2,66	2,66	0,00	0,00	
		40' thông thường	USD/cont	3,93	3,93	0,00	0,00	
		20' đặc biệt	USD/cont	5,91	5,91	0,00	0,00	
		40' đặc biệt	USD/cont	8,64	8,64	0,00	0,00	
4	Vệ sinh container rửa bằng nước	20' thông thường	USD/cont	8,53	8,53	0,00	0,00	
		40' thông thường	USD/cont	12,24	12,24	0,00	0,00	
		20' đặc biệt	USD/cont	11,69	11,69	0,00	0,00	
		40' đặc biệt	USD/cont	17,81	17,81	0,00	0,00	

5	Vệ sinh container rửa bằng xà phòng hóa chất	20' thông thường	USD/cont	12,24	12,24	0,00	0,00	
		40' thông thường	USD/cont	16,14	16,14	0,00	0,00	
		20' đặc biệt	USD/cont	16,14	16,14	0,00	0,00	
		40' đặc biệt	USD/cont	20,93	20,93	0,00	0,00	
6	Chạy điện container đông lạnh	cont 20'	USD/giờ.cont	2,25	2,25	0,00	0,00	
		cont 40'	USD/giờ.cont	2,85	2,85	0,00	0,00	
7	Lưu bãi container	20' đặc	USD/cont.ngày	1,04	1,27	0,23	22,12	
		20' rỗng	USD/cont.ngày	0,93	0,93	0,00	0,00	
		40' đặc	USD/cont.ngày	1,60	1,80	0,20	12,50	
		40' rỗng	USD/cont.ngày	1,28	1,36	0,08	6,25	
		> 40' đặc	USD/cont.ngày	2,21	2,80	0,59	26,70	
		> 40' rỗng	USD/cont.ngày	1,89	2,00	0,11	5,82	

12. Giá Cân hàng; Kiểm đếm, giao nhận:

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	**Cân hàng (áp dụng cho hàng hóa thông thường)**						
1,1	Cân điện tử	USD/tấn	0,20	0,20	0,00	0,00	
1,2	Cân bàn, cân thủ công	USD/tấn	0,50	0,50	0,00	0,00	
2	**Kiểm đếm, giao nhận hàng hóa**						
2,1	Kiểm đếm, giao nhận hàng rời	USD/tấn	0,15	0,15	0,00	0,00	
2,2	Kiểm đếm, giao nhận hàng bao	USD/tấn	0,30	0,30	0,00	0,00	
2,3	Kiểm đếm, giao nhận hàng bách hóa, máy móc thiết bị, hàng khác	USD/tấn	0,50	0,50	0,00	0,00	
2,4	Kiểm đếm, giao nhận các loại xe	USD/chiếc	3,50	3,50	0,00	0,00	
3	**Xe ô tô vận chuyển nội bộ**						
3,1	Nhóm hàng rời, hàng bao	USD/tấn	0,70	0,70	0,00	0,00	
3,2	Nhóm hàng cọc bê tông, hàng sắt thép, gỗ các loại	USD/tấn	1,10	1,10	0,00	0,00	
3,3	Nhóm hàng thiết bị, hàng đóng kiện, hòm thùng và các loại hàng khác tương tự	USD/tấn	1,15	1,15	0,00	0,00	

13. Giá đóng bao hàng rời:

STT	Loại hàng	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	Phân bón rời	USD/tấn	5,82	5,82	0,00	0,00	
2	Cám viên; Nông sản hạt; Đường rời; Muối rời	USD/tấn	6,28	6,28	0,00	0,00	

14. Giá lưu kho/bãi tính theo ngày:

STT	Loại hàng	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	**Lưu kho**						
1,1	- Các loại hàng bao	USD/tấn-ngày	0,15	0,15	0,00	0,00	
1,2	- Bách hóa tạp phẩm, máy móc thiết bị, sắt thép kim khí	USD/tấn-ngày	0,20	0,20	0,00	0,00	
1,3	- Hàng khác	USD/tấn-ngày	0,22	0,22	0,00	0,00	
1,4	- Ôtô 4 -> 15 chỗ ngồi, xe tải nhẹ dưới 1,5 tấn	USD/chiếc-ngày	4,80	4,80	0,00	0,00	
1,5	- Các loại xe, cơ giới khác	USD/chiếc-ngày	5,80	5,80	0,00	0,00	
2	**Lưu bãi**						
2,1	- Hàng đá rời, quặng rời, than rời, klinke rời…	USD/tấn-ngày	0,09	0,09	0,00	0,00	
2,2	- Sắt thép, kim khí	USD/tấn-ngày	0,15	0,15	0,00	0,00	
2,3	- Máy móc thiết bị	USD/tấn-ngày	0,20	0,20	0,00	0,00	
2,4	- Hàng khác (trừ Container)	USD/tấn-ngày	0,22	0,22	0,00	0,00	
2,5	- Các loại xe, cơ giới khác	USD/chiếc-ngày	4,80	4,80	0,00	0,00	
2,6	- Ôtô 4 -> 15 chỗ ngồi, xe tải nhẹ dưới 1,5 tấn	USD/chiếc-ngày	3,70	3,70	0,00	0,00	

15. Giá thuê kho/bãi tính theo tháng:

STT	Kho/bãi	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
	Kho/bãi XNXD Cửa Lò						
1	**Mức giá áp dụng cho các khách hàng có sản lượng hàng thông qua Cảng trên 300.000 tấn/năm**						
1,1	Giá thuê kho CFS, kho 4	USD/m^2-tháng	1,40	1,40	0	0,00	
1,2	Giá thuê kho 1	USD/m^2-tháng	1,20	1,20	0	0,00	
1,3	Giá thuê kho 2	USD/m^2-tháng	1,00	1,20	0	20,00	
1,4	Giá thuê thềm kho có mái che	USD/m^2-tháng	0,80	0,80	0	0,00	
1,5	Giá thuê bãi bê tông	USD/m^2-tháng	0,76	0,76	0	0,00	
2	**Mức giá áp dụng cho các khách hàng có sản lượng hàng thông qua Cảng dưới 300.000 tấn/năm**						
2,1	Giá thuê kho CFS, kho 4	USD/m^2-tháng	1,40	1,54	0	10,00	
2,2	Giá thuê kho 1	USD/m^2-tháng	1,20	1,35	0	12,50	
2,3	Giá thuê kho 2	USD/m^2-tháng	1,00	1,35	0	35,00	
2,4	Giá thuê thềm kho có mái che	USD/m^2-tháng	0,80	1,00	0	25,00	
2,5	Giá thuê bãi bê tông	USD/m^2-tháng	0,76	0,77	0	1,32	
3	**Giá thuê bãi áp dụng chung**						
3,1	Giá thuê bãi bê tông do khách hàng đầu tư	USD/m^2-tháng	0,46	0,48	0,02	4,35	
3,2	Giá thuê bãi đối với mặt hàng gỗ các loại	USD/m^3-tháng	0,72	0,72	0,00	0,00	

16. Giá thuê phương tiện thiết bị

16.1 thuê theo trọng lượng

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	Thuê cầu bờ (Đơn giá áp dụng cho hàng thông qua Cảng cả năm < 200,000 tấn)	USD/tấn	0,60	0,60	0	0,00	
2	Thuê cầu bờ (Đơn giá áp dụng cho hàng thông qua Cảng cả năm > 200,000 tấn)	USD/tấn		0,40			Kê khai mới
3	San gạt các loại hàng dưới hầm hàng	USD/tấn	0,75	0,75	0	0,00	
4	Nâng xếp, xúc hàng hóa dưới hầm tàu	USD/tấn	1,1	1,1	0	0,00	

17.2 Thuê theo thời gian

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	Cẩu chân đế	USD/giờ	300,00	300,00	0,00	0,00	
2	Cẩu bánh xích 50T, 60T	USD/giờ	190,00	190,00	0,00	0,00	
3	Cẩu hạng nặng Gottwald 100 T	USD/giờ	320,00	320,00	0,00	0,00	
4	Xe nâng, máy xúc, máy đào các loại	USD/giờ	48,00	48,00	0,00	0,00	
5	Máy hút bụi	USD/giờ	25,00	25,00	0,00	0,00	
6	Gàu ngoặm 12 m3	USD/giờ	20,00	20,00	0,00	0,00	
7	Khung chụp bán tự động Container 20 feet	USD/giờ	16,50	16,50	0,00	0,00	
8	Khung chụp bán tự động Container 40 feet	USD/giờ	20,00	20,00	0,00	0,00	
9	Khung chụp Container tự động	USD/giờ	30,00	30,00	0,00	0,00	
10	Khung cẩu gỗ dăm đôi	USD/giờ	10,00	10,00	0,00	0,00	
11	Ben 12 M3 + Giá	USD/giờ	20,00	20,00	0,00	0,00	
12	Khung cẩu Kaly bịch	USD/giờ	3,50	3,50	0,00	0,00	
13	Phễu hàng rời xả thủy lực	USD/giờ	10,00	10,00	0,00	0,00	

18. Giá công nhân chờ đợi/công nhật:

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	Công nhật	USD/người/ ngày công	30,00	30,00	0,00	0,00	
2		USD/người/ca	20,00	20,00	0,00	0,00	

19. Giá cước các dịch vụ khác: Thực hiện như biểu đăng ký giá ngày 01/01/2025.

B/ PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN, NÊU RÕ BIẾN ĐỘNG CỦA CÁC YẾU TỐ HÌNH THÀNH GIÁ TÁC ĐỘNG LÀM TĂNG HOẶC GIẢM GIÁ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ

Tăng đơn giá bốc xếp mặt hàng bao 50kg. Do mặt hàng này chủ yếu bằng thủ công, cần sử dụng rất nhiều nhân lực trong khi đó năng xuất xếp dỡ mặt hàng bao 50 kg thấp ảnh hưởng đến tiến độ giải phóng tàu. Do đó, Cảng điều chỉnh tăng đơn giá dịch vụ bốc xếp mặt hàng bao 50kg để đảm bảo chi phí vận hành cũng như bù đắp một phần cho việc năng suất giải phóng tàu chậm.

Tăng đơn giá bốc xếp mặt hàng Ngô, Lúa mỳ, Lúa mạch, Bã đậu, Lupin, Khô đậu tương, DDGS. Do mặt hàng này chủ yếu bốc xếp tàu - xe đi thẳng vì vậy phụ thuộc rất nhiều về việc chủ hàng điều động xe tiếp nhận hàng tại tàu, đồng thời năng xuất xếp dỡ trên nhà máy không đáp ứng kịp năng xuất xếp dỡ tại Cảng, ngoài ra hiện Cảng làm việc 4 ca 24/24h nhưng các nhà máy chỉ tiếp nhận 2 ca hoặc 3 ca dẫn đến ảnh hưởng đến tiến độ giải phóng tàu. Do đó, Cảng điều chỉnh tăng đơn giá dịch vụ bốc xếp mặt hàng Ngô, Lúa mỳ, Lúa mạch, Bã đậu, Lupin, Khô đậu tương, DDGS để đảm bảo chi phí vận hành cũng như bù đắp một phần cho việc năng suất giải phóng tàu chậm.

Tăng đơn giá lưu kho/bãi đối với giá cước nội: Do năm 2025 và kế hoạch năm 2026 Công ty đầu tư sửa chữa, nâng cấp kho/bãi tại Cảng dẫn đến việc tăng đơn giá để phù hợp với chi phí đầu tư. Đơn giá lưu kho/bãi đối với cước ngoại điều chỉnh giá cước quy đổi từ cước nội sang cước ngoại theo tỷ giá hiện hành.

Đơn giá dịch vụ bốc xếp Bãi - Xe đối với mặt hàng container tại Cảng Nghệ Tĩnh Do Công ty mới đầu tư mua mới máy nâng container và sau khi tính toán các chi phí liên quan đến nâng hạ container tại bãi. Cảng điều chỉnh đơn giá dịch vụ bốc xếp container nhằm đảm bảo các chi phí giá thành sản xuất và phù hợp với mặt bằng chung của khu vực và cả nước.

Đơn giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026